**Chuyên đề 4:**

**HƯỚNG DẪN QUẢN LÝ, SỬ DỤNG, SỔ HỘ TỊCH, GIẤY TỜ HỘ TỊCH**

**CẤP BẢN SAO TRÍCH LỤC HỘ TỊCH**

**I. VỀ** BIỂU MẪU SỔ HỘ TỊCH, GIẤY TỜ HỘ TỊCH

1. Bộ Tư pháp in và phát hành:

 - 03 mẫu Sổ hộ tịch, gồm: 1. Sổ đăng ký khai sinh; 2. Sổ đăng ký kết hôn; 3. Sổ đăng ký khai tử.

- 06 mẫu giấy tờ hộ tịch, gồm: 1. Giấy khai sinh (bản chính, có nội dung); 2. Giấy khai sinh (bản chính, phôi, không có nội dung); 3. Giấy khai sinh (bản sao, có nội dung); 4. Giấy khai sinh (bản sao, phôi, không có nội dung); 5. Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính, có nội dung); 6. Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính, phôi, không có nội dung);

2. Cơ quan đăng ký hộ tịch, người yêu cầu đăng ký hộ tịch tự in, sử dụng:

- 07 mẫu Sổ hộ tịch, gồm: 1. Sổ đăng ký nhận cha, mẹ, con; 2. Sổ đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc; 3. Sổ đăng ký giám hộ; 4. Sổ đăng ký chấm sứt giám hộ; 5. Sổ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; 6. Sổ ghi chú ly hôn; 7. Sổ cấp bản sao Trích lục hộ tịch.

*\* Đối với mẫu Sổ hộ tịch mà cơ quan đăng ký hộ tịch không thế tự in được thì Sở Tư pháp có trách nhiệm in, phát hành cho các cơ quan đăng ký hộ tịch hoặc liên hệ với Nhà xuất bản Tư pháp - Bộ Tư pháp để được cung cấp.*

- 20 mẫu Trích lục hộ tịch, gồm: 1. Trích lục kết hôn (bản sao); 2. Trích lục khai tử (bản chính); 3. Trích lục khai tử (bản sao); 4. Trích lục đăng ký giám hộ (bản chính); 5. Trích lục đăng ký giám hộ (bản sao); 6. Trích lục đăng ký chấm dứt giám hộ (bản chính); 7. Trích lục đăng ký chấm dứt giám hộ (bản sao); 8. Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con (bản chính); 9. Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con (bản sao); 10. Trích lục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc (bản chính); 11. Trích lục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc (bản sao); 12. Trích lục ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh (bản chính); 13. Trích lục ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh (bản sao); 14. Trích lục ghi chú kết hôn (bản chính); 15. Trích lục ghi chú kết hôn (bản sao); 16. Trích lục ghi chú ly hôn (bản chính); 17. Trích lục ghi chú ly hôn (bản sao); 18. Trích lục ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác (bản chính); 19. Trích lục ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác (bản sao); 20. Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

*\* Các biểu mẫu Trích lục hộ tịch bản chính được thiết kế bổ sung "Phần ghi chú những thay đổi sau này” vào mặt sau. Phần này được sử dụng để ghi chú nội dung cải chính, ghi các thông tin hộ tịch thay đổi theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền... Khi thực hiện cần ghi rõ ngày, tháng, năm tiến hành ghi chú, thông tin hộ tịch có sự thay đồi và tên loại giấy tờ, số, tên cơ quan, ngày, tháng, năm cấp giấy tờ là căn cứ đề thực hiện việc ghi chú.*

 - 20 Tờ khai đăng ký hộ tịch, gồm: 1. Tờ khai đăng ký khai sinh; 2. Tờ khai đăng ký kết hôn; 3. Tờ khai đăng ký khai tử; 4. Tờ khai đăng ký giám hộ; 5. Tờ khai đăng ký chấm dứt giám hộ; 6. Tờ khai đăng ký nhận cha, mẹ, con; 7. Tờ khai ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh; 8. Tờ khai ghi chú kết hôn; 9. Tờ khai ghi chú ly hôn; 10. Tờ khai ghi vào Sổ hộ tịch việc khai tử; 11. Tờ khai ghi vào Sổ hộ tịch việc nuôi con nuôi; 12. Tờ khai ghi vào Sổ hộ tịch việc giám hộ, nhận cha, mẹ, con; 13. Tờ khai ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; 14. Tờ khai đăng ký lại khai sinh; 15. Tờ khai đăng ký lại kết hôn; 16. Tờ khai đăng ký lại khai tử; 17. Tờ khai đăng ký việc thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc; 18. Tờ khai cấp bản sao Trích lục hộ tịch; 19. Tờ khai cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; 20. Bản cam đoan.

*\* Mẫu Trích lục hộ tịch và mẫu Tờ khai đăng ký hộ tịch được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp (tại địa chỉ:*[*www.moj.gov.v*](http://www.moj.gov.vn/)*n), cơ quan đăng ký hộ tịch có thể truy cập, tự in để sử dụng.*

Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao liên quan đến việc tiếp tục hoàn thiện thể chế, nhằm cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, ngày 06 tháng 6 năm 2024, Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã ban hành Thông tư số 04/2024/TT-BTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch (sau đây gọi là Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024). Thông tư được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/6/2024.

Theo đó,nội dung sửa đổi, bổ sung Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 bao gồm:

- Bổ sung quy định về việc nộp, tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả đăng ký hộ tịch trực tuyến, bảo đảm phù hợp với quy định tại Nghị định số 87/2020/NĐ-CP, Thông tư  01/2022/TT-BTP; trách nhiệm của công chức làm công tác tiếp nhận hồ sơ thực hiện tra cứu thông tin của người yêu cầu đăng ký hộ tịch trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư nhằm thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm bớt yêu cầu người dân cung cấp thông tin trong Tờ khai.

- Sửa đổi, bổ sung, thay thế Phụ lục Tờ khai đăng ký hộ tịch quy định tại ban hành kèm theo Thông tư số 04/2020/TT-BTP theo hướng cơ quan đăng ký hộ tịch sẽ tự khai thác một số thông tin (giới tính, dân tộc, quốc tịch, quê quán, nơi cư trú, tình trạng hôn nhân…) trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, mà không yêu cầu người dân phải cung cấp thông tin nếu người dân cung cấp đầy đủ các thông tin về họ, chữ đệm, tên, ngày, tháng, năm sinh, số định danh cá nhân/thẻ căn cước công dân/thẻ căn cước/chứng minh nhân dân. Trường hợp các thông tin cần khai thác không có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì đề nghị người yêu cầu kê khai đầy đủ.

**II.** **HƯỚNG DẪN CÁCH GHI SỔ, GIẤY TỜ HỘ TỊCH MỞ, KHÓA SỔ HỘ TỊCH, LƯU TRỮ, BẢO QUẢN SỔ HỘ TỊCH**

**1. Cách ghi Sổ, giấy tờ hộ tịch**

1.1. Công chức làm công tác hộ tịch phải tự ghi vào Sổ hộ tịch, giấy tờ hộ tịch. Chữ viết phải rõ ràng, đủ nét, không viết tắt, không tẩy xóa; viết cùng một màu mực; không dùng mực đỏ. Trường hợp ứng dụng công nghệ thông tin để in giấy tờ hộ tịch thì phải in bằng loại mực tốt, màu đen, không bị nhòe, mất nét hoặc phai màu.

1.2. Sổ hộ tịch phải được đóng dấu giáp lai từ trang đầu đến trang cuối cùng ngay từ khi mở sổ. Sổ được ghi liên tiếp theo thứ tự từng trang, không được bỏ trống.

1.3. Số đăng ký trong năm phải được ghi liên tục theo thứ tự, bắt đầu từ số 01 cho đến hết năm. Trường hợp chưa hết năm mà hết sổ thì sử dụng sang quyển sổ khác và ghi tiếp theo số thứ tự cuối cùng của sổ trước, không được ghi lại từ số 01.

Trường hợp hết năm mà chưa sử dụng hết sổ thì được sử dụng tiếp sổ cho năm tiếp theo sau khi thực hiện việc khóa sổ hết năm theo đúng quy định.

1.4. Số ghi trên giấy tờ hộ tịch phải trùng với số thứ tự ghi trong Sổ hộ tịch.

1.5. Các cột, mục trong Sổ hộ tịch, giấy tờ hộ tịch phải được ghi đầy đủ, chính xác theo đúng hướng dẫn trong Sổ hộ tịch và Thông tư 04/2020/TT-BTP.

1.6. Việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền được ghi vào Sổ hộ tịch theo quy định tại Điểm I Khoản E Mục II.

1.7. Việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài được ghi vào Sổ hộ tịch theo quy định tại tiết 1 Điểm II Khoản E Mục II.

1.8. Cơ quan đang lưu trữ Sổ hộ tịch thực hiện ghi vào Sổ hộ tịch ngay sau khi nhận được bản án, quyết định.

Trường hợp Sổ hộ tịch được lưu trữ tại 2 cấp thì sau khi ghi vào Sổ hộ tịch phải thông báo tiếp cho cơ quan đang lưu trữ Sổ hộ tịch còn lại để ghi vào Sổ hộ tịch.

1.9. Khi ghi vào Sổ hộ tịch, phải ghi theo đúng nội dung của giấy tờ hộ tịch, hồ sơ ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài; những nội dung trong Sổ hộ tịch có mà trong giấy tờ, hồ sơ hộ tịch không có thì để trống, những nội dung trong giấy tờ hộ tịch có nhưng trong Sổ hộ tịch không có thì ghi vào mục Ghi chú của Sổ hộ tịch.

Trường hợp nội dung thông tin hộ tịch trên giấy tờ hộ tịch, Sổ hộ tịch chưa xác định được thì để trống, không được gạch chéo hoặc đánh dấu.

**2. Cách ghi địa danh hành chính trên giấy tờ hộ tịch, Sổ hộ tịch khi có sự thay đổi**

1.1. Khi có sự thay đổi về địa danh hành chính thì phần ghi địa danh hành chính trên giấy tờ hộ tịch và Sổ hộ tịch được ghi theo địa danh hành chính tại thời điểm đăng ký.

Vỉ dụ: Khỉ thực hiện đăng ký lại khai sinh, mục quê quản trong bản sao Giấy khai sinh trước đây là: xã Phương Xả, huyện Sông Thao, tỉnh Vĩnh Phủ, nhưng tại thời điềm đăng kỷ lại khai sinh, địa danh này đã cỏ sự thay đổi thành: xã Minh Tân, huyện Cấm Khê, tỉnh Phủ Thọ thì mục quê quản trong Giấy khai sinh ghi: xã Minh Tân, huyện Cấm Khê, tỉnh Phủ Thọ.

1.2. Khi cấp bản sao trích lục hộ tịch, phần ghi địa danh hành chính trong bản sao Trích lục hộ tịch phải theo đúng địa danh hành chính đã đăng ký trong Sổ hộ tịch (không ghi theo địa danh hành chính hiện tại nếu có sự thay đổi).

**3. Cách ghi Giấy khai sinh, Sổ đăng ký khai sinh**

3.1. Họ, chữ đệm, tên của người được khai sinh phải ghi bằng chữ in hoa, có dấu.

3.2. Ngày, tháng, năm sinh của người được khai sinh được ghi bằng số và bằng chữ.

3.3. Mục Nơi sinh được ghi như sau:

a) Trường hợp trẻ em sinh tại cơ sở y tế thì ghi tên cơ sở y tế và địa chỉ trụ sở cơ sở y tế đó.

b) Trường hợp trẻ em sinh ngoài cơ sở y tế, bao gồm trường hợp sinh tại nhà, sinh trên phương tiện giao thông, trên đường, trong trại tạm giam, trại giam hoặc tại địa điểm khác thì ghi địa danh hành chính thực tế, nơi trẻ em sinh ra (ghi đủ 3 cấp đơn vị hành chính).

c) Trường hợp trẻ em sinh ra ở nước ngoài thì Nơi sinh được ghi theo tên thành phố và tên quốc gia, nơi trẻ em được sinh ra; trường hợp trẻ em sinh ra tại quốc gia liên bang thì ghi tên thành phố, tên tiểu bang và tên quốc gia đó.

d) Trường hợp đăng ký lại khai sinh mà không xác định được đầy đủ thông tin về nơi sinh thì mục Nơi sinh ghi cấp tỉnh nếu sinh tại Việt Nam hoặc tên quốc gia nếu sinh ở nước ngoài (ví dụ: tỉnh Vĩnh Phúc hoặc Hoa Kỳ).

3.4. Mục Nơi cư trú được ghi như sau:

a) Trường hợp công dân Việt Nam cư trú ở trong nước thì ghi theo nơi đăng ký thường trú; trường hợp không có nơi đăng ký thường trú, thì ghi theo nơi đăng ký tạm trú; trường hợp không có nơi đăng ký thường trú và nơi đăng ký tạm trú thì ghi theo nơi đang sinh sống.

b) Trường hợp công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài thì ghi theo địa chỉ thường trú hoặc tạm trú ở nước ngoài.

3.5. Mục Giấy tờ tùy thân của người đi đăng ký khai sinh phải ghi rõ: tên loại giấy tờ, số, cơ quan cấp*,*ngày cấp giấy tờ đó.

3.6. Mục Nơi đăng ký khai sinh phải ghi đúng tên cơ quan có thẩm quyền đăng ký khai sinh theo quy định của Luật hộ tịch, cụ thể như sau:

a) Trường hợp đăng ký khai sinh thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã thì phải ghi địa danh hành chính đủ 3 cấp (xã, huyện, tỉnh).

b) Trường hợp đăng ký khai sinh thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện thì phải ghi địa danh hành chính 2 cấp (huyện, tỉnh).

c) Trường hợp đăng ký khai sinh thuộc thẩm quyền của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thì ghi tên của Cơ quan đại diện.

3.7. Trường hợp cha hoặc mẹ của người được khai sinh là người nước ngoài thì ghi tên người đó theo đúng hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu.

3.8. Tên địa danh, tên quốc gia nước ngoài được viết theo tên đã được phiên âm sang tiếng Việt (ví dụ: Cộng hòa Pháp, Cộng hòa Liên bang Đức, Hoa Kỳ....); trường hợp không có phiên âm tiếng Việt thì viết theo phiên âm La-tinh (ví dụ: Osaka; New York....).

3.9. Phần ghi chú những thông tin thay đổi sau này tại mặt sau của Giấy khai sinh sử dụng để ghi chú nội dung thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc; ghi các thông tin hộ tịch thay đổi theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Khi thực hiện cần ghi rõ ngày, tháng, năm tiến hành ghi chú, thông tin hộ tịch có sự thay đổi và tên loại giấy tờ, số, tên cơ quan, ngày, tháng, năm cấp giấy tờ là căn cứ để thực hiện việc ghi chú.

3.10. Việc hướng dẫn ghi họ, chữ đệm, tên, ngày, tháng, năm, nơi cư trú, giấy tờ tùy thân, nơi đăng ký, địa danh, quốc gia, phần ghi chú những thông tin thay đổi sau này theo quy định trên cũng được áp dụng để ghi thống nhất trong các Sổ hộ tịch và giấy tờ hộ tịch khác.

**4. Cách ghi Giấy chứng nhận kết hôn, Sổ đăng ký kết hôn**

a) Ngày, tháng, năm đăng ký kết hôn là ngày hai bên nam, nữ có mặt, ký vào Sổ đăng ký kết hôn và Giấy chứng nhận kết hôn tại cơ quan đăng ký hộ tịch. Quan hệ hôn nhân được xác lập từ thời điểm đăng ký kết hôn, trừ trường hợp quy định tại tiết b điểm này.

b) Trường hợp đăng ký lại kết hôn, đăng ký hôn nhân thực tế theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP, công nhận quan hệ hôn nhân theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình, thực hiện lại việc đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 13 Luật hôn nhân và gia đình thì ngày, tháng, năm xác lập quan hệ hôn nhân được ghi vào mặt sau Giấy chứng nhận kết hôn.

c) Trường hợp đăng ký lại kết hôn, đăng ký hôn nhân thực tế mà không xác định được ngày đăng ký kết hôn trước đây, ngày xác lập quan hệ chung sống với nhau như vợ chồng thì ghi ngày đầu tiên của tháng, năm đăng ký kết hôn, xác lập quan hệ chung sống; trường hợp không xác định được ngày, tháng thì ghi ngày 01 tháng 01 của năm đăng ký kết hôn trước đây, năm xác lập quan hệ chung sống.

**5. Cách ghi Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, Sổ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân**

5.1. Mục “Tình trạng hôn nhân” phải ghi về **tình trạng hôn nhân hiện tại** của người đó, cụ thể như sau:

a) Nếu chưa bao giờ kết hôn thì ghi rõ là: ***hiện tại chưa đăng ký kết hôn với ai****.*

b) Nếu đang có vợ/chồng thì ghi rõ là: ***hiện tại đang có vợ/chồng là bà/ông... (Giấy chứng nhận kết hôn số..., do... cấp ngày... tháng... năm...)****.*

c) Nếu chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 và chưa ly hôn hoặc không có sự kiện vợ (chồng) chết hoặc bị tuyên bố là đã chết thì ghi rõ là: ***hiện tại đang có vợ/chồng là bà/ông....***

\*LƯU Ý: Để cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho những trường hợp chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày 03/01/1987, thì cơ quan đăng ký hộ tịch cần áp dụng quy định của Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Thông tư số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 và Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT- TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để xem xét tính hợp pháp của quan hệ chung sống giữa hai bên. Bởi vì, thực tế có nhiều trường họp hai bên nam, nữ đã xác lập quan hệ chung sống trước ngày 03/01/1987 nhưng đến thời điểm xin cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân thì không còn chung sống với nhau nữa.

Theo quy định tại điểm a Khoản 3 của Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì: *‘Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 1 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường họp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000”.*

Theo hướng dẫn tại điểm c mục 2 Thông tư liên tịch sổ 01/2001/TTLT- TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 thì *“Được coi là nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng, nếu họ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và thuộc một trong các trường hợp sau đây:*

 *- Có tổ chức lễ cưới khi về chung sống với nhau;*

*- Việc họ về chung sống vói nhau được gia đình (một bên hoặc cả hai bên) chấp nhận;*

*- Việc họ về chung sống với nhau được người khác hay tổ chức chứng kiến;*

*- Họ thực sự chung sổng với nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình.*

*Thời điểm nam và nữ bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng là ngày họ tổ chức lễ cưới hoặc ngày họ về chung sống với nhau được gia đình (một hoặc cả hai bên) chấp nhận hoặc ngày họ về chung sống với nhau được người khác hay tổ chức chứng kiến hoặc ngày họ thực sự bắt đầu chung sống với nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dụng gia đình”.*

Theo quy định tại điểm b Khoản 4 Điều 2 của Thông tư liên tịch số 01 /2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 thì: *Người đang có vợ hoặc có chồng là người xác lập quan hệ vợ chồng với người khác trước ngày 03-01-1987 mà chưa đăng ký kết hôn và chưa ly hôn hoặc không cỏ sự kiện vợ (chồng) của họ chết hoặc vợ (chồng) của họ không bị tuyên bố là đã chết.*

Do đó, cơ quan đăng ký hộ tịch cần kiểm tra, xác minh kỹ trên thực tể, nếu hai bẽn xác lập quan hệ chung sống trước ngày 03/01/1987 và thuộc một trong 04 trường hợp nêu trên, hiện tại chưa đăng ký kết hôn và chưa ly hôn hoặc không có sự kiện ly hôn hoặc vợ/chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì hiện tại là người đang có vợ/chồng. Cơ quan đăng ký hộ tịch xác nhận tình trạng hôn nhân cho người yêu cầu là “Hiện đang có chồng/vợ là ông/bà...”.

d) Nếu có đăng ký kết hôn hoặc chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày 03/01/1987, nhưng đã ly hôn và chưa kết hôn mới thì ghi rõ là: *đã đăng ký kết hôn hoặc đã có vợ/chồng, nhưng đã ly hôn theo Bản án/Quyết định ly hôn số... ngày... tháng... năm... của Tòa án nhân dân...; hiện tại chưa đăng ký kết hôn với ai.*

đ) Nếu có đăng ký kết hôn hoặc chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày 03/01/1987, nhưng vợ/chồng đã chết và chưa kết hôn mới thì ghi rõ là: *đã đăng ký kết hôn hoặc đã có vợ/chồng, nhưng vợ/chồng đã chết (Giấy chứng tử/Trích lục khai tử/Bản án số:... do... cấp ngày... tháng... năm...); hiện tại chưa đăng ký kết hôn với ai.*

e) Nếu người đang có vợ/chồng yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân trong thời gian trước khi đăng ký kết hôn thì ghi rõ là: *trong thời gian từ ngày…tháng…năm đến ngày…tháng…năm…chưa đăng ký kết hôn với ai; hiện tại đang có vợ/chồng là bà/ông… (Giấy chứng nhận kết hôn số …, do … cấp ngày…tháng…năm).*

Vỉ dụ: Trong thời gian từ ngày 01/01/2009 đến ngày 15/6/2018 chưa đăng kỷ kết hôn với ai; hiện tại đang cỏ chồng là ông Trần Hồng Quang (Giấy chứng nhận kết hôn số 234 do Ủy ban nhân dân phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/6/2018).

5.2. Công dân Việt Nam đang cư trú ở nước ngoài có yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân trong thời gian cư trú tại Việt Nam, trước khi xuất cảnh; người đã qua nhiều nơi thường trú khác nhau đề nghị xác nhận tình trạng hôn nhân tại nơi thường trú trước đây thì ghi rõ về tình trạng hôn nhân của người đó tương ứng với thời gian cư trú. *Ví dụ: Không đăng kỷ kết hôn với ai trong thời gian cư trú tại xã Bồng Lai, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh từ ngày 20/11/1996 đến ngày 04/3/1998.*

5.3. Trường hợp Cơ quan đại diện cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho công dân Việt Nam trong thời gian cư trú ở nước ngoài thì mục “Nơi cư trú” ghi theo địa chỉ cư trú hiện tại của người yêu cầu. Tình trạng hôn nhân của người đó được xác định trên cơ sở kết quả kiểm tra Sổ hộ tịch, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử do Cơ quan đại diện quản lý và ghi tương tự như quy định trên.

- Phần mục đích sử dụng của Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân phải được ghi rõ được sử dụng để làm gì, công chức làm công tác hộ tịch hướng dẫn người dân khai cụ thể và phải sử dụng đúng với mục đích ghi trong Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

+ Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân được dùng để kết hôn thì mục “Giấy này được cấp để làm thủ tục đăng ký kết hôn với…sinh năm…quốc tịch…Giấy CMND/Hộ chiếu số…do…..cấp ngày…; tại… ” phải ghi rõ họ tên, năm sinh, quốc tịch, giấy tờ tùy thân của người dự định kết hôn, nơi dự định đăng ký kết hôn.

Vỉ dụ: Giấy này được cấp để làm thủ tục kết hôn với anh Nguyễn Việt K, sinh năm 1962, công dân Việt Nam, Hộ chiếu số: BI23456 do Đại sứ quản Việt Nam tại CHLB Đức cảp ngày 01/02/2020; tại UBND huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

Giấy này được cấp để làm thủ tục đăng ký kết hôn vói anh KIM JONG DOEK, sinh năm 1970, quốc tịch Hàn Quốc, Hộ chiếu số HQ12345 do cơ quan có thẩm quyền Hàn Quốc cấp ngày 02/02/2020; tại cơ quan cỏ thẩm quyền của Hàn Quốc, tại Hàn Quốc.

+ Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân được cấp để sử dụng vào mục đích khác, không phải để kêt hôn cũng cần phải được ghi rõ mục đích sử dụng.

Vỉ dụ: Giấy này được cấp để làm thủ tục mua bản nhà, không cỏ giả trị sử dụng để đăng ký kết hôn.

Giấy nàv được cấp đểlàm thủ tục vay vốn ngân hàng, không *có* giá trị *sử* dụng để đăng ký kết hôn.

**6. Cách ghi Trích lục khai tử, Sổ đăng ký khai tử**

6.1. Mục “Đã chết vào lúc” được ghi theo Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay Giấy báo tử, trong đó ghi rõ giờ, phút, ngày, tháng, năm chết bằng số và bằng chữ; trường hợp không rõ giờ, phút thì để trống.

6.2. Mục “Nơi chết” ghi rõ tên cơ sở y tế và địa danh hành chính nơi có trụ sở cơ sở y tế trong trường hợp chết tại cơ sở y tế.

Trường hợp chết trên phương tiện giao thông, chết do tai nạn, chết tại trại giam, trại tạm giam, nơi thi hành án tử hình, tại trụ sở cơ quan, tổ chức hoặc không xác định được nơi chết thì ghi địa danh hành chính đủ 3 cấp (xã, huyện, tỉnh) nơi người đó chết hoặc nơi phát hiện thi thể người chết.

6.3. Mục Nguyên nhân chết trong Sổ đăng ký khai tử được ghi theo Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay Giấy báo tử; trường hợp không có giấy tờ này hoặc chưa xác định được thì để trống.

6.4. Phần ghi về Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay Giấy báo tử phải ghi rõ tên giấy tờ; số, ngày, tháng, năm cấp; cơ quan, tổ chức cấp. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền đăng ký khai tử đồng thời có trách nhiệm cấp Giấy báo tử thì không thực hiện cấp Giấy báo tử; mục Giấy báo tử trong Trích lục khai tử và Sổ đăng ký khai tử để trống.

**7. Sửa chữa sai sót khi ghi Sổ hộ tịch, giấy tờ hộ tịch**

7.1. Trong quá trình đăng ký hộ tịch mà có sai sót trong việc ghi nội dung vào Sổ hộ tịch, công chức làm công tác hộ tịch phải gạch bỏ phần sai sót, ghi sang bên cạnh hoặc lên phía trên, không được chữa đè lên chữ cũ, không được tẩy xóa và viết đè lên chỗ đã tẩy xoá; Trường hợp có sai sót bỏ trống trang sổ thì phải gạch chéo vào trang bỏ trống.

Cột ghi chú của Sổ hộ tịch phải ghi rõ nội dung sửa chữa sai sót; ngày, tháng, năm sửa; công chức làm công tác hộ tịch ký, ghi rõ họ, chữ đệm, tên và báo cáo Thủ trưởng cơ quan đăng ký hộ tịch biết và đóng dấu xác nhận vào nội dung sửa chữa sai sót.

Công chức làm công tác hộ tịch không được tự ý tẩy xóa, sửa chữa, bổ sung làm sai lệch nội dung đã ghi trong Sổ hộ tịch.

7.2. Khi quá trình đăng ký hộ tịch đã kết thúc theo quy định pháp luật mà sau đó mới phát hiện có sai sót thì thực hiện cải chính hộ tịch theo quy định.

**8. Mở, khóa Sổ hộ tịch**

8.1. Số quyển của Sổ hộ tịch được đánh số và ghi theo thứ tự sử dụng của từng loại sổ trong năm, bắt đầu từ số 01.

Ví dụ: Sổ đăng ký giám hộ, số: 01-TP/HT-2020-GH; Sổ đăng ký nhận cha, mẹ, con, số: 01-TP/HT-2020-CMC. Ngày mở sổ là ngày đăng ký sự kiện hộ tịch đầu tiên của sổ.

Ngày khoá sổ trong trường hợp hết sổ mà chưa hết năm là ngày đăng ký sự kiện hộ tịch cuối cùng của sổ; trường hợp hết năm mà chưa dùng hết sổ thì khóa sổ vào ngày 31 tháng 12 của năm đó.

8.2. Công chức làm công tác hộ tịch phải thống kê rõ tổng số sự kiện hộ tịch đã đăng ký trong sổ, số trường hợp ghi sai sót phải sửa chữa, số trang bị bỏ trống (nếu có).

8.3. Sau khi thống kê, công chức làm công tác hộ tịch phải ký, ghi rõ họ, chữ đệm, tên; báo cáo Thủ trưởng cơ quan đăng ký hộ tịch ký xác nhận, ghi rõ họ, chữ đệm, tên, chức vụ và đóng dấu.

**9. Lưu trữ Sổ hộ tịch, hồ sơ đăng ký hộ tịch**

9.1. Sổ hộ tịch, hồ sơ đăng ký hộ tịch được giữ gìn, bảo quản, lưu trữ vĩnh viễn.

9.2. Thủ trưởng cơ quan phải chịu trách nhiệm trong việc làm mất, hư hỏng hoặc khai thác, sử dụng Sổ hộ tịch trái quy định pháp luật.

**III. CẤP BẢO SAO TRÍCH LỤC HỘ TỊCH**

1. Cơ quan đăng ký, quản lý hộ tịch đang lưu giữ Sổ hộ tịch hoặc quản lý Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử có thẩm quyền cấp bản sao trích lục hộ tịch. Nội dung bản sao trích lục hộ tịch được ghi đúng theo thông tin trong Sổ hộ tịch, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử. Những thông tin Sổ hộ tịch, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử không có để ghi vào mẫu bản sao trích lục hộ tịch hiện hành thì để trống.

2. Trường hợp Sổ hộ tịch trước đây ghi tuổi thì cơ quan đăng ký hộ tịch xác định năm sinh tương ứng ghi vào mục Ghi chú của Sổ hộ tịch, sau đó cấp bản sao trích lục hộ tịch.

*Ví dụ: Sổ đăng ký khai sinh năm 1975 ghi tuổi của cha là 25 tuổi, tuổi của mẹ là 23 tuổi thì xác định năm sinh của cha: 1950, năm sinh của mẹ: 1952.*

3. Trường hợp thông tin của cá nhân đã được thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc, ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thì thông tin trong bản sao Giấy khai sinh, bản sao trích lục hộ tịch là thông tin đã được cập nhật theo nội dung ghi trong mục Ghi chú của Sổ hộ tịch.

Trường hợp yêu cầu cấp bản sao Trích lục kết hôn mà trong Sổ đăng ký kết hôn đã ghi chú việc thay đổi hộ tịch theo bản án, quyết định ly hôn đã có hiệu lực pháp luật, ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài thì mục Ghi chú trong Trích lục kết hôn bản sao ghi rõ: Đã ly hôn theo Bản án/Quyết định số… ngày…tháng…năm … của Tòa án ….